

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
đã được kiểm toán

M



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 08 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch	Đến ngày 20/04/2018
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Chủ tịch	Từ ngày 24/04/2018
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên	Đến ngày 20/04/2018
Ông Sumpham Luveeraphan	Thành viên	Từ ngày 20/04/2018
Ông Wisit Rechaipichitgool	Thành viên	Từ ngày 20/04/2018
Ông Phan Khắc Long	Thành viên	Từ ngày 20/04/2018

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Wisit Rechaipichitgool	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/08/2018
Ông Hồng Lê Việt	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng ban	Đến ngày 20/04/2018
Ông Nguyễn Thanh Thuận	Trưởng ban	Từ ngày 24/04/2018
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên	Đến ngày 20/04/2018
Ông Praween Wirotpan	Thành viên	Từ ngày 20/04/2018

1388
CÔNG TY
NHỰA BÌNH MINH
VỤ TƯ
KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
KIỂM TOÁN
HỘI VIÊN
P. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 41 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019



Số: 100/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và Công ty con, được lập ngày 25/03/2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Minh Tiến

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2018-152-1

Bùi Thị Như Lê

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2855-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (*)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.806.688.352.687	1.766.146.665.966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	412.303.012.109	445.325.555.042
1. Tiền	111		412.303.012.109	445.325.555.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000.000	450.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	200.000.000.000	450.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		599.424.414.290	460.388.459.618
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	444.215.156.684	348.405.029.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	145.289.551.105	93.480.282.783
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	90.819.418.722	84.894.654.306
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(81.389.891.303)	(66.881.685.952)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	490.179.082	490.179.082
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	567.338.833.213	384.705.882.686
1. Hàng tồn kho	141		567.338.833.213	384.705.882.686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.622.093.075	25.726.768.620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	9.552.020.735	3.907.456.874
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.186.802.176	19.904.696.261
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	883.270.164	1.914.615.485
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.005.510.236.574	1.056.977.318.066
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (*)
II. Tài sản cố định	220		857.157.562.988	934.706.927.841
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	598.291.802.461	677.513.071.107
- Nguyên giá	222		1.549.747.724.415	1.474.192.790.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(951.455.921.954)	(796.679.719.247)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	258.865.760.527	257.193.856.734
- Nguyên giá	228		298.190.374.843	286.549.368.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39.324.614.316)	(29.355.512.012)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.366.617.816	10.285.864.322
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	13.366.617.816	10.285.864.322
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	67.831.379.352	67.018.922.495
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		65.831.379.352	64.824.972.095
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.193.950.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67.154.676.418	44.965.603.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	6.476.732.462	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	14.744.187.959	27.350.170.997
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		45.933.755.997	17.615.432.411
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.812.198.589.261	2.823.123.984.032

352138
 CÔNG T
 CH NHIỆM B
 CH VỤ TU
 CHÍNH KẾ
 KIỂM TO
 NĂM VI
 TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (*)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		358.546.067.527	423.168.399.861
I. Nợ ngắn hạn	310		358.546.067.527	423.168.399.861
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	132.012.665.283	170.886.882.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	16.431.809.415	63.406.706.003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16.290.042.206	19.982.898.964
4. Phải trả người lao động	314		52.599.952.841	57.623.329.068
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	48.200.455.338	16.531.617.930
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.004.596.594	3.709.450.534
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	58.625.187.000	61.312.187.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.381.358.850	29.715.328.342
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán trái phiếu CP	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.453.652.521.734	2.399.955.584.171
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	2.453.652.521.734	2.399.955.584.171
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.279.666.344.571	1.188.884.608.976



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (*)
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		308.800.462.463	345.885.260.495
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.981.681.900	3.981.681.900
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		304.818.780.563	341.903.578.595
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.812.198.589.261	2.823.123.984.032

(*) Số dư tại ngày 01/01/2018 đã được điều chỉnh hồi tố theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 ngày 20/04/2018 (Xem thêm ở thuyết minh VII.9)

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.129.972.734.326	4.056.607.554.239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	210.335.296.270	231.948.886.761
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	3.919.637.438.056	3.824.658.667.478
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.047.590.783.016	2.901.883.582.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		872.046.655.040	922.775.085.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	25.106.601.101	24.481.735.279
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	105.484.986.226	97.838.321.698
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		292.427.536	1.262.423.915
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		1.071.407.257	453.163.264
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	165.853.774.242	135.639.589.779
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	97.832.603.890	124.418.207.374
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		529.053.299.040	589.813.865.164
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.132.541.226	565.797.993
13. Chi phí khác	32	VI.9	265.181.817	7.422.962.507
14. Lợi nhuận khác	40		867.359.409	(6.857.164.514)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		529.920.658.449	582.956.700.650
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	89.704.487.848	144.928.431.175
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	12.605.983.039	(26.666.716.120)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		427.610.187.562	464.694.985.595
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		427.610.187.562	464.694.985.595
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	5.224	5.109
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	5.224	5.109

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	529.920.658.449	582.956.700.650
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	172.420.049.029	98.883.259.060
- Các khoản dự phòng	03	14.508.205.351	25.195.679.462
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(158.281.796)	10.466.558
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.845.520.047)	(24.610.482.589)
- Chi phí lãi vay	06	292.427.536	1.262.423.915
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	693.137.538.522	683.698.047.056
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(144.260.944.443)	213.619.237.746
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(210.951.274.113)	79.279.380.519
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(67.651.915.490)	27.506.319.828
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(12.121.296.323)	(24.221.208)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(574.652.945)	(4.716.298.317)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(89.846.096.924)	(179.979.225.604)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(44.803.467.492)	(77.788.720.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	122.927.890.792	741.594.519.419
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(97.991.754.472)	(416.011.183.223)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	336.818.182	9.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	250.000.000.000	40.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	437.499.733	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.799.473.036	24.144.618.474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	175.582.036.479	(351.857.473.840)

U.N.030
TRÁ
DI
TÀI
V
QUẢN T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	270.187.000	2.565.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.517.187.000)	(47.245.000.000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(327.443.752.000)	(304.705.327.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(331.690.752.000)	(349.385.327.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(33.180.824.729)	40.351.718.579
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	445.325.555.042	404.984.303.020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	158.281.796	(10.466.558)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	412.303.012.109	445.325.555.042

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 03 năm 2019

52138
CÔNG
CH NHIỆM
CH VỤ T
CHÍNH B
À KIỂM
NAM VI
TP. HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có công ty con được hợp nhất như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Đường D1, khu D, khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%	100%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%	29,05%
Công ty Cổ phần ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản. Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	26%	26%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

I. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm	41 – 50 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định hiện hành khác.

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh

3213
CÔNG
H NIỆM
H VỤ T
HÌNH T
KIỂM
NAM V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu cho Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	998.364.485	1.679.744.081
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	411.304.647.624	443.645.810.961
Cộng	412.303.012.109	445.325.555.042



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a) Ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	200.000.000.000	200.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000

b) Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
<i>i) Đầu tư vào công ty liên kết</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	11.231.379.352	29,05%	11.784.972.095	29,05%
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	54.600.000.000	26,00%	53.040.000.000	25,26%
Cộng	65.831.379.352		64.824.972.095	

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

	31/12/2018				01/01/2018			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<i>ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>								
Công ty Cổ phần Long Hậu	-	-	-	-	17.317	193.950.400	-	294.389.000
Công ty CP Nhựa Tân	20.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	20.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
Tiền(mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu)								
Cộng		4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000		4.193.950.400	(2.000.000.000)	2.294.389.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	154.551.147.451	93.680.866.334
Công ty TNHH Đầu Tư - Tư Vấn - Xây Dựng Thép Mới	59.496.035.002	65.907.614.897
Công ty TNHH SXTM Phương Hoàng	43.346.655.605	38.494.225.344
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	45.329.768.084	12.483.158.127
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	141.491.550.542	137.839.164.697
Cộng	444.215.156.684	348.405.029.399

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: không có

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Eplas	19.631.495.246	-
Azo Limited	54.397.235.200	-
Công ty CP Điện Máy R.E.E	287.760.000	8.206.532.400
Kraussmaffei Technologies GMBH	20.098.048.000	20.420.934.200
Rollepaal BV	-	12.801.120.070
Promixon S.R.L	8.668.037.371	15.111.176.032
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	42.206.975.288	36.940.520.081
Cộng	145.289.551.105	93.480.282.783

Trả trước cho người bán là các bên liên quan: không có

5. Phải thu khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	1.026.432.010	1.028.812.595
Ký cược, ký quỹ	87.453.021.500	82.773.060.804
Phải thu khác (*)	2.339.965.212	1.092.780.907
<i>BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên</i>	1.092.134.101	936.279.907
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.247.831.111	156.501.000
Cộng	90.819.418.722	84.894.654.306

Phải thu khác là các bên liên quan: không có

(*) Số dư phải thu khác tại ngày 01/01/2018 đã được điều chỉnh hồi tố theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 20/04/2018 (Xem thêm ở thuyết minh VII.9).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	111.598.684.944	30.208.793.641	(81.389.891.303)	223.940.248.269	157.058.562.317	(66.881.685.952)
Cộng	111.598.684.944	30.208.793.641	(81.389.891.303)	223.940.248.269	157.058.562.317	(66.881.685.952)

Trong đó:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn		
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	(34.844.128.351)	(34.844.128.351)
DNTN Thanh Tuyết	(20.992.959.002)	(20.666.596.596)
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	(3.345.787.005)	(4.436.986.683)
Công ty TNHH Đầu tư - Tư vấn - Xây dựng Thép Mới	(17.332.582.165)	(1.539.702.691)
Các khách hàng khác	(4.874.434.780)	(5.394.271.631)
Cộng	(81.389.891.303)	(66.881.685.952)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng tồn kho	490.179.082	490.179.082
Cộng	490.179.082	490.179.082

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.217.992.487	-	5.032.741.820	-
Nguyên liệu, vật liệu	205.973.018.683	-	140.484.955.983	-
Công cụ, dụng cụ	15.443.004.390	-	14.380.069.882	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	69.718.987.952	-	82.123.339.186	-
Thành phẩm	218.945.816.218	-	97.921.137.041	-
Hàng hoá	56.040.013.483	-	44.763.638.774	-
Cộng	567.338.833.213	-	384.705.882.686	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	499.939.420.046	934.608.691.291	31.864.694.187	7.779.984.830	1.474.192.790.354
Số tăng trong năm	2.084.976.047	76.935.838.834	4.249.180.000	-	83.269.994.881
- Mua sắm mới	-	76.935.838.834	4.249.180.000	-	81.185.018.834
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.084.976.047	-	-	-	2.084.976.047
Số giảm trong năm	-	7.073.260.725	641.800.095	-	7.715.060.820
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.073.260.725	641.800.095	-	7.715.060.820
Số dư cuối năm	502.024.396.093	1.004.471.269.400	35.472.074.092	7.779.984.830	1.549.747.724.415
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	123.534.823.410	646.587.855.766	21.445.138.722	5.111.901.349	796.679.719.247
Số tăng trong năm	69.501.863.431	89.230.599.050	3.391.497.979	326.986.265	162.450.946.725
- Khấu hao trong năm	69.501.863.431	89.230.599.050	3.391.497.979	326.986.265	162.450.946.725
Số giảm trong năm	-	7.032.943.923	641.800.095	-	7.674.744.018
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.032.943.923	641.800.095	-	7.674.744.018
Số dư cuối năm	193.036.686.841	728.785.510.893	24.194.836.606	5.438.887.614	951.455.921.954
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	376.404.596.636	288.020.835.525	10.419.555.465	2.668.083.481	677.513.071.107
Tại ngày cuối năm	308.987.709.252	275.685.758.507	11.277.237.486	2.341.097.216	598.291.802.461

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 564.900.206.878 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	275.650.873.946	10.898.494.800	286.549.368.746
Số tăng trong năm	-	11.641.006.097	11.641.006.097
- Mua sắm mới	-	11.641.006.097	11.641.006.097
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	275.650.873.946	22.539.500.897	298.190.374.843
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	28.986.887.851	368.624.161	29.355.512.012
- Khấu hao trong năm	5.237.475.402	4.731.626.902	9.969.102.304
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	34.224.363.253	5.100.251.063	39.324.614.316
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	246.663.986.095	10.529.870.639	257.193.856.734
Tại ngày cuối năm	241.426.510.693	17.439.249.834	258.865.760.527

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 424.913.800 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	536.177.265	1.614.236.512	1.688.481.071	461.932.706
Xây dựng cơ bản dở dang	9.749.687.057	12.904.685.110	9.749.687.057	12.904.685.110
- Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	9.749.687.057	262.500.000	9.749.687.057	262.500.000
- Hệ thống cấp nước và khí nén tại Nhà máy nhựa BM - KCN Sóng Thần 1	-	8.580.526.510	-	8.580.526.510
- Hệ thống nạp bột PVC-U	-	4.043.476.782	-	4.043.476.782
- Chi phí XD CB dở dang khác	-	18.181.818	-	18.181.818
Cộng	10.285.864.322	14.518.921.622	11.438.168.128	13.366.617.816

12. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	9.552.020.735	3.907.456.874
Chi phí chờ phân bổ	9.552.020.735	3.907.456.874
<i>b) Dài hạn</i>	6.476.732.462	-
Chi phí khuôn chờ phân bổ	6.476.732.462	-
Cộng	16.028.753.197	3.907.456.874

521388
CÔNG T
H NHIỆM H
H VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
AM VIỆ
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	54.600.000.000	54.600.000.000	1.560.000.000	-	53.040.000.000	53.040.000.000
Các đối tượng khác (*)	4.025.187.000	4.025.187.000	270.187.000	4.517.187.000	8.272.187.000	8.272.187.000
Cộng	58.625.187.000	58.625.187.000	1.830.187.000	4.517.187.000	61.312.187.000	61.312.187.000

(*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam cộng thêm 10% của mức lãi suất này cùng thời điểm.

Vay ngắn hạn là bên liên quan

Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	54.600.000.000	54.600.000.000			53.040.000.000	53.040.000.000
--	----------------	----------------	--	--	----------------	----------------

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính : VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	67.840.388.000	67.840.388.000	47.733.576.000	47.733.576.000
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	27.163.840.000	27.163.840.000	25.009.600.000	25.009.600.000
Phải trả cho các đối tượng khác	37.008.437.283	37.008.437.283	98.143.706.020	98.143.706.020
Cộng	132.012.665.283	132.012.665.283	170.886.882.020	170.886.882.020
<i>Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	-	-	4.190.489.619	4.190.489.619
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	67.840.388.000	67.840.388.000	47.733.576.000	47.733.576.000
Cộng	67.840.388.000	67.840.388.000	51.924.065.619	51.924.065.619



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Xây Dựng - Sản Xuất - Thương Mại - Dịch Vụ Lan Thanh	6.658.537.177	16.026.071.958
Công ty TNHH Trường Minh Hải	2.131.345.721	13.157.023.670
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tô Minh Liêm	2.888.517.596	20.881.330.280
Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất - Thương Mại và Xây Dựng Hoàn Tuấn Thành	1.801.026.728	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Bùi Xuân Đường	1.712.417.431	2.846.276.898
Các khách hàng khác	1.239.964.762	10.496.003.197
Cộng	16.431.809.415	63.406.706.003

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà Nước

Đơn vị tính : VND

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.914.615.485	1.489.833.000	73.579.369.279	70.938.646.072	-	2.215.940.722
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	64.898.437.265	64.898.437.265	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	3.715.504.935	3.715.504.935	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.042.675.225	89.704.487.848	89.846.096.924	-	13.901.066.149
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.811.560.330	15.790.596.681	18.312.391.840	883.270.164	173.035.335
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	1.922.705.012	1.922.705.012	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.638.830.409	215.770.722	2.854.601.131	-	-
Cộng	1.914.615.485	19.982.898.964	249.826.871.742	252.488.383.179	883.270.164	16.290.042.206

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chiết khấu phải trả	45.236.921.043	13.440.858.226
Chi phí lãi vay	388.534.295	670.759.704
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	2.365.000.000	2.210.000.000
Chi phí khác	210.000.000	210.000.000
Cộng	48.200.455.338	16.531.617.930

18. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>3.004.596.594</i>	<i>3.709.450.534</i>
Tài sản thừa chờ giải quyết	393.273.928	393.273.928
Kinh phí công đoàn	267.159.820	1.087.643.886
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	1.553.030.450	1.140.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	440.718.096	738.118.420
<i>b) Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	3.004.596.594	3.709.450.534

Số không có khả năng trả: không có

Phải trả khác là các bên liên quan: không có

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15.231.037.730	28.232.506.040
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(486.849.771)	(882.335.043)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.744.187.959	27.350.170.997

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. **Vốn chủ sở hữu**

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	454.784.800.000	1.592.782.700	1.206.459.073.861	44.983.552.000	540.429.205.015	2.248.249.413.576
- Lãi trong năm trước					464.694.985.595	464.694.985.595
- Phân phối lợi nhuận năm 2016 theo NQ ĐHĐCĐ					(536.447.523.115)	(536.447.523.115)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(90.956.960.000)	(90.956.960.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			346.250.115.115		(346.250.115.115)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(56.466.403.000)	(56.466.403.000)
+ Trích quỹ thưởng đặc biệt cho NLD, HĐQT và BKS					(36.500.000.000)	
+ Thưởng cho HĐQT và BKS					(6.274.045.000)	(6.274.045.000)
- Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	363.824.580.000		(363.824.580.000)			
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017					(122.791.407.000)	
Số dư cuối năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.188.884.608.976	44.983.552.000	345.885.260.496	2.399.955.584.172
Số dư đầu năm nay	818.609.380.000	1.592.782.700	1.188.884.608.976	44.983.552.000	345.885.260.495	2.399.955.584.171
- Lãi trong năm nay					427.610.187.562	427.610.187.562
- Phân phối lợi nhuận năm 2017 theo NQ ĐHĐCĐ					(341.903.578.595)	(341.903.578.595)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(204.652.345.000)	(204.652.345.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			90.781.735.595		(90.781.735.595)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(41.822.548.000)	(41.822.548.000)
+ Thưởng cho HĐQT và BKS					(4.646.950.000)	(4.646.950.000)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018(**)					(122.791.407.000)	
Số dư cuối năm nay	818.609.380.000	1.592.782.700	1.279.666.344.571	44.983.552.000	308.800.462.463	2.453.652.521.734

(*) Số dư Quỹ đầu tư phát triển được điều chỉnh hồi tố theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 20/04/2018 (Xem thêm ở thuyết minh VII.9).

(**) Theo nghị quyết số : 05/NQ-BM/HDQT ngày 22/11/2018 của HĐQT về việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 1 năm 2018 là 15%/ Vốn điều lệ (1.500 đồng trên 1 cổ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Vốn góp của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	199.830.000	0,02%	241.599.060.000	29,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	818.409.550.000	99,98%	577.010.320.000	70,49%
Cộng	818.609.380.000	100,00%	818.609.380.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	818.609.380.000	454.784.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	363.824.580.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	818.609.380.000	818.609.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(327.443.752.000)	(213.748.367.000)
Trong đó:		
+ Bằng tiền	(327.443.752.000)	(213.748.367.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
- Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	81.860.938
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
- Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	81.860.938

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2018	01/01/2018
+ USD	373.570,66	289.273,32
+ EUR	31.395,37	17.445,37
+ JPY	42.000,00	42.000,00
+ SGD	4.970,00	2.450,00
+ THB	206.250,00	13.500,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.129.972.734.326	4.056.607.554.239
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	3.845.371.519.195	3.805.089.967.778
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	284.542.757.860	251.369.000.802
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.457.271	148.585.659
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	210.335.296.270	231.948.886.761
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	200.878.835.829	230.782.768.044
Hàng bán bị trả lại	9.456.460.441	1.166.118.717
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.919.637.438.056	3.824.658.667.478
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	3.655.458.981.395	3.581.638.039.636
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	264.119.999.390	242.872.042.183
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	58.457.271	148.585.659
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.787.230.414.143	2.653.141.369.744
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	260.392.333.273	248.742.212.262
Cộng	3.047.622.747.416	2.901.883.582.006
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.784.513.577	24.144.618.474
Cổ tức và lợi nhuận được chia	74.548.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.003.989.691	337.116.805
Lãi bán chứng khoán	243.549.333	-
Cộng	25.106.601.101	24.481.735.279
6. Chi phí tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền vay	292.427.536	974.875.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá	849.618.000	556.071.153
Chiết khấu thanh toán	104.342.940.690	96.307.375.271
Cộng	105.484.986.226	97.838.321.698



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	18.281.890.642	16.528.815.827
Chi phí vật liệu, bao bì	20.209.974.750	25.038.383.659
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.103.281.642	1.840.066.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.186.490.885	81.723.585.392
Chi phí bằng tiền khác	14.072.136.323	10.508.738.769
Cộng	165.853.774.242	135.639.589.779
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	25.637.279.855	24.405.000.709
Chi phí vật liệu quản lý	8.021.644.465	17.520.614.122
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.668.776.178	1.927.174.367
Thuế, phí và lệ phí	460.138.826	772.018.336
Chi phí dự phòng	14.508.205.351	27.138.780.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.472.263.858	28.768.472.813
Chi phí bằng tiền khác	28.064.295.357	23.886.146.814
Cộng	97.832.603.890	124.418.207.374

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	296.501.380	12.700.851
Các khoản khác	836.039.846	553.097.142
Cộng	1.132.541.226	565.797.993

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	226.830.722	7.093.669.763
Các khoản khác	38.351.095	329.292.744
Cộng	265.181.817	7.422.962.507

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Công ty mẹ: Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Công ty con: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 15% trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.
 - Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.
 - Năm 2009 là năm tài chính đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	89.704.487.848	144.928.431.175
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.938.071.752	590.276.878
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(13.332.088.713)	(27.256.992.998)
Cộng	12.605.983.039	(26.666.716.120)
12. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	427.610.187.562	464.694.985.595
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(46.469.498.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(46.469.498.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(41.822.548.000)
+ Thưởng cho HĐQT và BKS (*)	-	(4.646.950.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	427.610.187.562	418.225.487.595
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm	81.860.938	81.860.938
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	5.224	5.109
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	5.224	5.109

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng cho HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2018.

(**) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố cho các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng cho HĐQT và BKS theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 20/04/2018.

Công ty không có CP phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.509.795.981.475	2.184.893.056.209
Chi phí nhân công	268.423.598.109	247.704.244.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.420.049.029	98.883.259.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.888.013.797	195.238.264.460
Chi phí khác bằng tiền	71.257.717.239	72.570.608.304
Cộng	3.232.785.359.649	2.799.289.432.591

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương, thù lao	16.917.733.541	16.703.072.175

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Nhựa Đà Nẵng	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ	5.626.546.057
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	Cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	933.204.240.000

Cho đến ngày 31/12/2018, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan xem tại thuyết minh V.14.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	412.303.012.109	445.325.555.042	412.303.012.109	445.325.555.042
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000.000	450.000.000.000	200.000.000.000	450.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	536.282.406.517	433.456.184.705	536.282.406.517	433.456.184.705
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.000.000.000	2.193.950.400	2.000.000.000	2.294.389.000
Cộng	1.150.585.418.626	1.330.975.690.147	1.150.585.418.626	1.331.076.128.747
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	58.625.187.000	61.312.187.000	58.625.187.000	61.312.187.000
Phải trả người bán và phải trả khác	134.356.828.129	173.115.414.740	134.356.828.129	173.115.414.740
Chi phí phải trả	48.200.455.338	16.531.617.930	48.200.455.338	16.531.617.930
Cộng	241.182.470.467	250.959.219.670	241.182.470.467	250.959.219.670

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2017 và vào ngày 31/12/2018. Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác là sổ đỏ vào ngày 31/12/2017 và vào ngày 31/12/2018 theo biên bản thẩm định giá lần lượt là 152.702.000.000 đồng và 137.581.600.000 đồng để đảm bảo cho việc mua hàng hóa chưa phải thanh toán ngay thời điểm nhập hàng hóa.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

384-C
TY
HỮU B
Ứ VÁN
Ế TOA
TOÁN
T
CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
31/12/2018	241.182.470.467	-	241.182.470.467
Các khoản vay	58.625.187.000	-	58.625.187.000
Phải trả người bán	132.012.665.283	-	132.012.665.283
Phải trả khác	2.344.162.846	-	2.344.162.846
Chi phí phải trả	48.200.455.338	-	48.200.455.338
01/01/2018	250.959.219.670	-	250.959.219.670
Các khoản vay	61.312.187.000	-	61.312.187.000
Phải trả người bán	170.886.882.020	-	170.886.882.020
Phải trả khác	2.228.532.720	-	2.228.532.720
Chi phí phải trả	16.531.617.930	-	16.531.617.930

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Số liệu Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được điều chỉnh hồi tố theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 20/04/2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Tại ngày 31/12/2017 (Sau điều chỉnh)	Tại ngày 31/12/2017 (Trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Các khoản phải thu khác	84.771.615.803	133.895.812.890	(49.124.197.087)
Quỹ đầu tư phát triển	1.034.639.316.596	1.083.763.513.683	(49.124.197.087)

Đây là khoản thuế TNDN năm 2009 và 2010 Công ty xác định được miễn giảm do ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu. Công ty đã hạch toán khoản thuế được miễn giảm này vào Quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn tại công văn số 499 TC/TCDN ngày 16/01/2002 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, năm 2013 sau khi thanh tra thuế Công ty bị truy thu do không được miễn giảm theo quyết định số 889/QĐ-TCT ngày 23/06/2014 của Tổng Cục Thuế, quyết định 3317/QĐ-CT-XP ngày 03/07/2014 và quyết định số 6060/QĐ-CTTTP của Cục Thuế TP.HCM. Công ty đã nộp và đã tạm hạch toán ở khoản mục phải thu khác mà không hạch toán vào chi phí thuế TNDN để tiếp tục khiếu nại, nhưng quá trình khiếu nại không đem lại kết quả như mong muốn. Do đó, Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản trên vào lợi nhuận chưa phân phối cho kỳ phát sinh, tuy nhiên khoản lợi nhuận tiết kiệm được nêu trên đã hạch toán tăng quỹ đầu tư phát triển cho kỳ phát sinh. Vì vậy, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 20/04/2018 đã đồng ý hạch toán khoản thuế bị truy thu nói trên giảm vào Quỹ đầu tư phát triển.

Số liệu Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Thuyết minh lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được trình bày lại do trích các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng cho HĐQT và BKS theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 20/04/2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Thuyết minh lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2017 (Sau điều chỉnh)	Năm 2017 (Trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	418.225.487.595	464.694.985.595	(46.469.498.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	81.860.938	81.860.938	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.109	5.677	(568)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.109	5.677	(568)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2018, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 03 năm 2019

